

UBND TỈNH BÌNH THUẬN
SỞ XÂY DỰNG

Số: 26/QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thuận, ngày 10 tháng 02 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 25/2009/QĐ-UBND ngày 07/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, mối quan hệ công tác của Sở Xây dựng Bình Thuận;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế - Tổng hợp Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng tháng 01 năm 2015 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- GĐ và các PGĐ Sở XD;
- Các Sở, ngành;
- Cục Thống kê tỉnh (đtr 2241);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTTH, QLXD_(Tuan14/29b).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thanh Hải

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số: 206/QĐ-SXD ngày 10/02/2015 của Sở xây dựng
Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 01 năm 2015)

GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Bình Thuận bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi

phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01 năm 2015 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 01 năm 2015 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại tháng 01 năm 2015 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các

dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Bình Thuận. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	117,64
2	Công trình giáo dục	121,85
3	Công trình văn hoá	112,23
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,19
5	Công trình y tế	111,10
6	Công trình khách sạn	110,25
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	108,59
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	103,21
	Trạm biến áp	111,19
2	Công trình công nghiệp dệt, may	110,17
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,00
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120,92
	Đường bê tông xi măng	125,10
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	110,67
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Đập bê tông	115,46
2	Kênh bê tông xi măng	136,75
3	Kè bê tông cốt thép	126,18
4	Tường chắn bê tông cốt thép	126,51
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	126,50
2	Công trình mạng thoát nước	120,86
3	Công trình xử lý nước thải	115,07

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	117,75
2	Công trình giáo dục	123,53
3	Công trình văn hoá	114,13
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,27
5	Công trình y tế	114,12
6	Công trình khách sạn	109,83
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	110,27
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	101,63
	Trạm biến áp	119,88
2	Công trình công nghiệp dệt, may	116,07
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	109,24
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120,42
	Đường bê tông xi măng	124,83
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	109,17
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Đập bê tông	114,49
2	Kênh bê tông xi măng	137,75
3	Kè bê tông cốt thép	126,16
4	Tường chắn bê tông cốt thép	125,94
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	125,90
2	Công trình mạng thoát nước	119,91
3	Công trình xử lý nước thải	124,27

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	104,43	172,66	98,64
2	Công trình giáo dục	109,74	172,66	98,64
3	Công trình văn hoá	102,97	172,66	98,64
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,25	172,66	98,64
5	Công trình y tế	105,36	172,66	98,64
6	Công trình khách sạn	94,20	172,66	98,64
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	87,15	172,66	98,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	86,48	172,66	98,64
	Trạm biến áp	95,94	172,66	98,64
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,69	172,66	98,64
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	96,60	172,66	98,64
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	118,11	172,66	98,64
	Đường bê tông xi măng	112,52	172,66	98,64
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	94,45	172,66	98,64
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Đập bê tông	100,33	172,66	98,64
2	Kênh bê tông xi măng	123,03	172,66	98,64

3	Kè bê tông cốt thép	111,83	172,66	98,64
4	Tường chắn bê tông cốt thép	104,44	172,66	98,64
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	116,11	172,66	98,64
2	Công trình mạng thoát nước	105,90	172,66	98,64
3	Công trình xử lý nước thải	101,16	172,66	98,64

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 01/2015
1	Xi măng	105,51
2	Cát xây dựng	160,07
3	Đá xây dựng	121,49
4	Gạch xây dựng	134,23
5	Gạch lát nền	106,40
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	82,64
8	Nhựa đường	104,45
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,84
10	Kính xây dựng	141,98
11	Sơn và vật liệu sơn	116,63
12	Vật tư ngành điện	84,09
13	Vật tư, đường ống nước	109,88
14	Cát bồi nền	221,34